TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2019/DS - PT
Ngày: 27/6/2019
V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2019/TLPT- DS ngày 29 tháng 01 năm 2019 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2018/DS – ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2019/QĐ – PT ngày 15 tháng 2 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N*, sinh năm 1968;

Địa chỉ cư trú: Khu phố H, phường M, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Trần Nhật Long H, sinh năm 1978. Địa chỉ: Phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2018).

- *Bị đơn: Bà Phạm Thị N1*, sinh năm 1962;

Địa chỉ cư trú: Khu phố S, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Vũ Viết K, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khu phố S, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 19/3/2018).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Vũ Viết K, sinh năm 1958

Địa chỉ cư trú: khu phố S, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đăng K - Phó Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. (có văn bản yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị N1.

Các đương sự có mặt tại tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:

Bà Nguyễn Thị N là chủ sử dụng các thửa đất 1246, 1247, 1248, tờ bản đồ số 8 tổng diện tích 57,7 m^2 tọa lạc xã M, thành phố B. Bà Phạm Thị N1, ông Vũ Viết K mua phần đất kế bên của bà N, xây dựng hàng rào ranh và lấn sang đất của bà N. Khi tiến hành xây dựng bà N có ngăn cản nhưng ông K, bà N1 vẫn xây dựng và lấn sang đất của bà N. Theo đơn khởi kiện, bà N yêu cầu bà N1, ông K phải dở hàng rào, trả lại phần đất đã lấn chiến là 16,68 m^2 thuộc một phần thửa 1247, qua đo đạc thực tế phần đất lấn chiếm chỉ có 3,9 m^2 thuộc một phần thửa 1247, tờ số 8 gồm các phần thửa 1247C diện tích 0,6 m^2 và thửa 1247B có diện tích 3,3 m^2, cùng tờ bản đồ số 8, nên nay bà N chỉ yêu cầu bà N1, ông K dở hàng rào trả phần đất 3,9 m^2 đã nêu trên, đồng ý bồi thường giá trị phần hàng rào bị tháo dỡ theo giá của Hội đồng định giá.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Viết K trình bày:

Năm 2015, bà N1 nhận chuyển nhượng phần đất của bà Bùi Thị H theo số liệu đo đạc có diện tích 238,3 m^2 thuộc thửa 1183, tờ bản đồ số 08, tại xã M, thành phố B, đất hiện do bà Phạm Thị N1 đứng tên quyền sử dụng đất. Sau khi chuyển nhượng, vợ chồng ông xây dựng hàng rào theo đúng vị trí ranh giới khi chuyển nhượng, hiện tại các cột mốc hai bên thỏa thuận khi chuyển nhượng vẫn còn nguyên vị trí cũ. Đến khoảng giữa năm 2016 bà Nguyễn Thị N cũng mua phần đất của bà Bùi Thị H giáp ranh với đất của ông. Sau khi bà N chuyển nhượng và sử dụng phần đất trên, hai bên sử dụng ổn định và không có tranh chấp gì. Đến tháng 6 năm 2017, bà N tranh chấp ranh giới với ông và cho rằng ông lấn chiếm đất của

bà diện tích là 16,68 m^2, yêu cầu ông phải dở hàng rào trả đất. Việc bà N cho rằng ông lấn chiếm đất của bà là không có cơ sở, vì ông là người mua đất trước khi bà N mua và hiện tại các cột mốc khi ông mua đất vẫn còn nguyên vị trí cũ. Qua sự việc trên, ông có gửi đơn khiếu nại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến tre xem xét lại việc đo đạc và lập hồ sơ địa chính trước đây đối với phần đất của vợ chồng ông và bà N khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Bùi Thị H là sai, không đúng với thực tế khi chuyển nhượng, hiện tại gia đình ông vẫn sử dụng đúng với phần đất chuyển nhượng. Ông không đồng ý theo yêu cầu của bà N vì ông không có lấn đất của bà N. Trường hợp Tòa án giải quyết buộc ông trả đất, ông yêu cầu trả bằng giá trị quyền sử dụng đất theo giá Hội đồng định giá đã định giá.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bến Tre có văn bản trình bày:

Việc đo đạc lập hồ sơ địa chính, trình tự thủ tục, số liệu đo đạc tách thửa để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 1183, 1247 cùng tờ bản đồ số 8 do bà Phạm Thị N1 đứng tên quyền sử dụng đất là đúng theo quy định của pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Phạm Thị N1, ông Vũ Viết K trả cho bà Nguyễn Thị N phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 3,9 m^2 thuộc một phần thửa 1247 (gồm các phần thửa 1247B diện tích 3,3 m^2 và 1247C có diện tích 0,6 m^2), tờ bản đồ số 8 tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị N đứng tên quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau:

* Đối với phần thửa 1247C:

- Đông giáp thửa 1183C dài 1,47 mét (đoạn 3-12);

- Tây giáp thửa 1247A dài 17,16 mét (đoạn 3-13);

- Nam giáp thửa 1247C dài 0,40 mét (đoạn 12-13);

- Bắc giáp 1246 và 1183 B thửa 1247B dài 0,40 mét (đoạn 12-13).

* Đối với phần thửa 1247B:

- Đông giáp thửa 1183B dài 17,08 mét (đoạn 3-12);

- Tây giáp thửa 1247A dài 17,16 mét (đoạn 3-13);

- Nam giáp thửa 1247C dài 0,40 mét (đoạn 12-13);

- Bắc giáp thửa 1246, 1183B có điểm chung số 3.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

2. Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu phần hàng rào có kết cấu xây gạch, có trụ bê tông cốt thép (06 trụ) dài 18,71 mét gồm các đoạn 17,16 mét và 1,55 mét của ông Vũ Viết K, bà Phạm Thị N1, đoạn hàng rào có vị trí nằm trên các phần thửa đất 1247B (17,16 mét), 1247C (1,55 mét), tờ bản đồ số 8 tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị N đồng ý bồi thường cho ông K bà N1 giá trị phần hàng rào này là 9.916.300đ (chín triệu chín trăm mười sáu nghìn ba trăm đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất là 12,78 m^2 thuộc một phần thửa 1247, tờ bản đồ số 8 tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Về chi phí tố tụng là 2.592.700 đồng (hai triệu năm trăm chín hai nghìn bảy trăm đồng), buộc bà Phạm Thị N1 và ông Vũ Viết K phải chịu nhưng do bà Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng trước nên ông K, bà N1 phải trả lại cho bà N số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2018 bị đơn bà Phạm Thị N1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại vụ án theo thủ tục chung. Với các lý do sau:

- Hồ sơ đo đạc đất của bà N và của ông bà có sai sót, ông bà đã làm đơn khiếu nại, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre đã thụ lý và đang tiến hành giải quyết. Cơ quan chuyên môn chưa đưa ra kết luận rõ ràng đúng sai nhưng tòa án đã quyết định giải quyết vụ án.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cung cấp hồ sơ đo đạc ngày 22/8/2018 cho tòa án nhưng hồ sơ này không được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre trực tiếp kiểm tra mà do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tự đo đạc và kiểm tra. Tòa án căn cứ vào các số liệu tại hồ sơ này làm căn cứ giải quyết vụ án là không đúng pháp luật.

- Các Văn bản số 2886 ngày 17/10/2018 và số 3285 ngày 19/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre chỉ xác định trình tự thủ tục trong quá

trình đo đạc, lập hồ sơ địa chính mà không có nội dung nào kết luận về kết quả đo đạc. Tòa sơ thẩm căn cứ vào 02 văn bản này làm cơ sở để kết luận giải quyết và trả lời khiếu nại của vợ chồng ông là không đúng.

- Văn bản 1280 ngày 23/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre, tòa cho rằng vợ chồng ông đã đồng ý với văn bản này không có khiếu nại thì xem như việc giải quyết khiếu nại đã xong là không đúng vì chưa có nội dung nào thể hiện việc giải quyết yêu cầu khiếu nại của ông bà, đây chỉ là sự phối hợp của sơ tài nguyên theo yêu cầu của tòa án.

- Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông bà đã xây dựng hàng rào đúng vị trí chuyển nhượng, các cột mốc hay bên thỏa thuận mua bán vẫn còn nguyên vị trí. Người chuyển nhượng đất cũng đã xác nhận phần đất ông bà chuyển nhượng có vị trí đúng như hiện trạng ông bà sử dụng hiện nay. Các chứng cứ này không được tòa sơ thẩm xem xét là bỏ sót chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Vũ Viết K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị N1

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Nhật Long H trình bày: nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà N1. Yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất: Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 3,9 m^2, thuộc một phần thửa 1247 (gồm thửa 1247C diện tích 0,6 m^2 và 1247B diện tích 3,3 m^2), tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất hai bên đều thống nhất là đất nhận chuyển nhượng của gia đình bà Bùi Thị H. Theo đó, bà N cho rằng bà N1, ông K đã xây dựng hàng rào lấn sang đất của bà N bà yêu cầu bà N1, ông K tháo dỡ hàng rào trả lại phần đất đã lấn chiếm. Bà N đồng ý bồi hoàn giá trị hàng rào bị tháo dỡ theo giá Hội đồng định giá đã định. Vợ chồng bà N1, ông K cho rằng ông bà không có lấn chiếm đất của bà N, ông bà sử dụng đất đúng với thực tế phần đất ông bà đã nhận chuyển nhượng nhưng do cơ quan có thẩm quyền cấp đất cho ông bà không đúng

với vị trí đất của ông bà đã chuyển nhượng. Bà N1, ông K cho rằng ông bà nhận chuyển nhượng của bà H năm 2015 còn bà N nhận chuyển nhượng năm 2016 nên không có việc ông bà lấn đất của bà N.

[2] Về đăng ký, kê khai và cấp quyền sử dụng đất: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Bà N được cấp quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 1247, diện tích là 30,1 m^2, có cạnh giáp đường Nguyễn Văn Nguyễn dài 2,88 mét. Liền ranh với đất bà N là đất của bà N1 được cấp quyền sử dụng đất thuộc thửa 1183, diện tích 238,3 m^2, có cạnh giáp đường Nguyễn Văn Nguyễn là 09 mét. Đối chiếu với họa đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày 22/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B thì phần đất của bà N1 (do ông K chỉ ranh) gồm các thửa 1183A diện tích 228,6 m^2; 1183C là 6,1 m^2; 1183B là 3,6 m^2; 1247B là 3,3 m^2 và 1247C là 0,6 m^2; tổng diện tích là 242,2 m^2, chênh lệch nhiều hơn so với giấy chứng nhận là 3,9 m^2 (trong đó cạnh giáp đường Nguyễn Văn Nguyễn là 9,45 mét dài hơn 0,45 mét). Đất của bà N chỉ đo gồm các thửa 1247A diện tích là 26,3 m^2; 1247B là 3,3 m^2 và 1247C là 0,6 m^2, tổng diện tích là 30,2 m^2. Nếu không tính phần đất tranh chấp thì đất của bà N chênh lệch ít hơn so với giấy chứng nhận là 3,8 m^2 (trong đó cạnh giáp đường Nguyễn Văn Nguyễn chỉ còn 2,43 mét so với 2,88 mét của giấy chứng nhận quyền sử dụng). Đối chiếu họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 22/8/2018 so với hồ sơ địa chính thể hiện phần đất đang tranh chấp 3,9 m^2 là một phần của thửa 1247 của bà N. Mặt khác, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1247 cho bà N năm 2016, trong đó có bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 22/02/2016 thể hiện bà N1 có ký tên hiệp thương ranh, thừa nhận và thống nhất ranh đất giữa hai bên. Đồng thời, tại Công văn số 2886 ngày 17/10/2018 của Sở tài nguyên và môi trường cũng đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N thửa 1247 và bà N1 thửa 1183 là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Ông K cho rằng hồ sơ địa chính lập năm 2015 lúc đo đạc để cấp quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị N1 là sai, hiện ông đang khiếu nại ở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre nhưng chưa được giải quyết, nên không thể căn cứ hồ sơ địa chính để làm cơ sở giải quyết vụ án nhưng Theo công văn số 1288/STNMT-ĐĐBĐ&VT ngày 09/5/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre thể hiện: *"Qua quá trình thụ lý và phối hợp giải quyết hồ sơ, ngày 20 tháng 4 năm 2018 Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp các đơn vị có liên quan: Văn phòng Đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân xã M cùng 02 đương sự (Nguyễn Thị N, địa chỉ: Khu phố H, Phường M, thành phố B và bà Phạm Thị N1, địa chỉ: khu phố S, phường P, thành phố B). Để tiến hành đo đạc kiểm tra kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tại thửa đất đang tranh chấp (thửa đất số 1183, tờ bản đồ số 8, xã M, thành phố B). Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị N vắng mặt (dù Ủy ban nhân*

dân xã M đã liên hệ nhiều lần), do thiếu một đương sự nên thành phần tham dự kiểm tra không thể tiến hành đo đạc kiểm tra được (có biên bản làm việc kèm theo). Được biết bà Nguyễn Thị N đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố B. Một vụ việc không thể 02 cơ quan cùng thụ lý thực hiện nên Sở Tài nguyên và Môi trường không tiếp tục tiến hành, để Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết. Hơn nữa, theo Bản án số 136/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất thì biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả đo đạc và biên bản định giá thể hiện phần tranh chấp đất đã được các bên đương sự thống nhất với kết quả thẩm định, định giá không ai có ý kiến gì khác". Ngoài ra, tại phiên tòa ông K cũng khẳng định không có khiếu nại gì về họa đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày 22/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B. Trong quá trình sử dụng đất từ năm 2015 đến năm 2017, bà N1 sử dụng đất ổn định mà không có khiếu nại gì về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi bà N tranh chấp thì bà N1 mới khiếu nại. Do đó, bị đơn cho rằng việc cấp quyền sử dụng đất cho bị đơn là không đúng vị trí đất của bị đơn nhận chuyển nhượng là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn bộ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bà N1 kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N1 phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị N1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2018/DS – ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Buộc bà Phạm Thị N1, ông Vũ Viết K trả cho bà Nguyễn Thị N phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 3,9 m^2 thuộc một phần thửa 1247 (gồm các phần thửa 1247B diện tích 3,3 m^2 và 1247C có diện tích 0,6 m^2), tờ bản đồ số 8 tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị N đứng tên quyền sử dụng đất. Đất có tứ cận như sau:

* Đối với phần thửa 1247C:

- Đông giáp thửa 1183C dài 1,47 mét (đoạn 1-12);

- Tây giáp thửa 1247A dài 1,55 mét (đoạn 2-13);

- Nam giáp đường Nguyễn Văn Nguyễn dài 0,45 mét (đoạn 1-2);

- Bắc giáp thửa 1247B dài 0,40 mét (đoạn 12-13).

* Đối với phần thửa 1247B:

- Đông giáp thửa 1183B dài 17,08 mét (đoạn 3-12);

- Tây giáp thửa 1247A dài 17,16 mét (đoạn 3-13);

- Nam giáp thửa 1247C dài 0,40 mét (đoạn 12-13);

- Bắc giáp thửa 1246, 1183B có điểm chung số 3.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

2. Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu phần hàng rào có kết cấu xây gạch, có trụ bê tông cốt thép (06 trụ) dài 18,71 mét gồm các đoạn 17,16 mét và 1,55 mét của ông Vũ Viết K, bà Phạm Thị N1, đoạn hàng rào có vị trí nằm trên các phần thửa đất 1247B (17,16 mét), 1247C (1,55 mét), tờ bản đồ số 8 tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị N đồng ý bồi thường cho ông K, bà N1 giá trị phần hàng rào là 9.238.604 đồng (chín triệu hai trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm lẻ bốn đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất là 12,78 m^2 thuộc một phần thửa 1247, tờ bản đồ số 8 tọa lạc xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Về chi phí tố tụng là 2.592.700 đồng (hai triệu năm trăm chín hai nghìn bảy trăm đồng), buộc bà Phạm Thị N1 và ông Vũ Viết K phải chịu nhưng do bà Nguyễn Thị N đã nộp tạm ứng nên ông K, bà N1 phải trả lại cho bà N số tiền này.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị N1 ông Vũ Viết K phải chịu số tiền án phí là 1.170.000 đồng (một triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị N phải chịu 461.930 đồng (bốn trăm sáu mươi mốt nghìn chín trăm ba mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 875.500 đồng (tám trăm bảy lăm nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0014133 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà N được nhận lại số tiền chênh lệch là 413.570 đồng (bốn trăm mười ba nghìn năm trăm bảy mươi đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị N1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N1 đã nộp theo biên lai thu số 0021768 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương